

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 6546/SGTVT-QLVTPT

Đồng Nai, ngày 14 tháng 9 năm 2020

V/v đăng tải lên cổng thông tin
điện tử văn bản quy phạm pháp
luật do UBND tỉnh ban hành.

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thực hiện Văn bản số 7352/UBND-KTN ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh về việc chủ trương sửa đổi bổ sung Quyết định thay thế Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND ngày 16/3/2007 và Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 05/7/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Sở Giao thông vận tải xây dựng dự thảo Quyết định ban hành Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thay thế Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND ngày 16/3/2007 và Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 05/7/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai (Kèm theo).

Sở Giao thông vận tải đề nghị Văn phòng UBND tỉnh phối hợp đăng tải nội dung **dự thảo Quyết định ban hành Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai** lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và phối hợp tổng hợp ý kiến của các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp ý kiến để Sở Giao thông vận tải hoàn thiện dự thảo trình UBND tỉnh xem xét ban hành./.

Nơi nhận: *DM*

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, QLVTPT.(Q)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Hưng

Số: /2020/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số /TTr-SGTVT ngày tháng năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2020, thay thế Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2007 và Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- Chánh, các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT,

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

DỰ THẢO

QUY ĐỊNH

**Tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách
bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp, hợp tác xã có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt tham gia khai thác hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi chung là đơn vị kinh doanh vận tải).

2. Các tổ chức, cơ quan nhà nước được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh phân công quản lý, điều hành hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt.

3. Các doanh nghiệp có liên quan đến xây dựng, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt.

4. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt.

5. Hành khách đi xe buýt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định* là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô có các điểm dừng đón, trả khách và xe chạy theo biểu đồ vận hành với cự ly, phạm vi hoạt động nhất định, bao gồm tuyến xe buýt nội tỉnh và tuyến xe buýt liên tỉnh. Trong đó:

a) Tuyến xe buýt nội tỉnh là tuyến xe buýt hoạt động trong phạm vi địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Tuyến xe buýt liên tỉnh là tuyến xe buýt từ tỉnh Đồng Nai đi qua địa bàn của một hoặc hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. *Giờ xuất bến* của từng chuyến xe là mốc thời gian để xác định thời điểm xe phải rời khỏi bến xe khách.

3. *Hành trình chạy xe* là đường đi của phương tiện trên một tuyến đường cụ thể, được xác định bởi điểm đầu, điểm cuối và các điểm dừng, đỗ trên tuyến.

4. *Lịch trình chạy xe* là thời gian xe chạy kể từ khi xe xuất phát đến khi kết thúc hành trình, trong đó có xác định mốc thời gian tương ứng với một số vị trí nhất định trên hành trình chạy xe.

5. *Biểu đồ chạy xe* là tổng hợp hành trình, lịch trình chạy xe của các chuyến xe theo chu kỳ trong một khoảng thời gian nhất định.

6. *Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt*: đường (hoặc làn đường) dành riêng hoặc ưu tiên cho xe buýt, điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng, biển báo, nhà chờ, điểm trung chuyển, bãi đỗ xe buýt, bến xe buýt. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn xã hội hóa hoặc các nguồn vốn khác.

7. *Điểm dừng đón, trả khách* là nơi dừng xe trên đường bộ dành cho xe buýt để hành khách lên, xuống xe trên hành trình chạy xe.

8. *Điểm đầu, điểm cuối* của tuyến xe buýt là nơi bắt đầu, kết thúc của một hành trình chạy xe buýt trên một tuyến.

9. *Lệnh vận chuyển* được sử dụng bởi đơn vị kinh doanh vận tải để giao nhiệm vụ cho người lái xe điều khiển phương tiện thực hiện nhiệm vụ vận chuyển theo biểu đồ chạy xe của tuyến xe buýt đã được phê duyệt có xác nhận của nhân viên được giao nhiệm vụ điều hành điểm đầu, điểm cuối của tuyến.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI XE BUÝT VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG PHỤC VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT

Điều 4. Quy định đối với xe buýt

1. Phương tiện tham gia hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt phải đáp ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 và điểm a, điểm c khoản 1 Điều 13 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Xe buýt có sức chứa từ 17 chỗ trở lên. Vị trí, số chỗ ngồi, chỗ đứng cho hành khách và các quy định kỹ thuật khác đối với xe buýt theo quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải ban hành. Đối với hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt trên các tuyến có hành trình bắt buộc phải qua cầu có trọng tải cho phép tham gia giao thông từ 05 tấn trở xuống hoặc trên 50% lộ trình tuyến là đường từ cấp IV trở xuống (hoặc đường bộ đô thị có mặt cắt ngang từ 07 mét trở xuống) được sử dụng xe ô tô có sức chứa từ 12 đến dưới 17 chỗ.

3. Trên xe phải dành riêng hai hàng ghế đầu để ưu tiên cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ có thai, người có con nhỏ sử dụng. Phía sau lưng ghế phải ghi chữ “Ghế ưu tiên”.

4. Có phù hiệu “XE BUÝT” theo quy định được dán cố định tại mặt trong kính chắn gió phía trước của xe.

5. Trên xe phải trang bị tay nắm cho hành khách, dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

6. Niêm yết thông tin:

a) Niêm yết bên ngoài xe:

Phía trên kính trước và sau xe: số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến, điểm đầu, điểm cuối của tuyến;

Hai bên thành xe: số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến; giá vé và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Niêm yết bên trong xe: biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe), số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến; sơ đồ vị trí điểm đầu, điểm cuối và các điểm dừng dọc tuyến; giá vé; số điện thoại di động đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải và Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng; trách nhiệm của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và hành khách;

c) Bên trong xe có Bảng hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm ở vị trí hành khách dễ quan sát, các nội dung chính gồm: hướng dẫn cài dây an toàn (nếu có); hướng dẫn sắp xếp hành lý; biển cấm hút thuốc lá trên xe; hướng dẫn sử dụng hệ thống điện trên xe (nếu có); hướng dẫn cách sử dụng bình cứu hỏa, búa thoát hiểm và hướng thoát hiểm khi xảy ra sự cố;

d) Niêm yết thông tin trên xe có thể bằng nhiều hình thức, khuyến khích các đơn vị kinh doanh vận tải niêm yết bằng thiết bị điện tử;

đ) Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng hướng dẫn các đơn vị kinh doanh vận tải niêm yết theo đúng quy định và phù hợp với từng loại xe, kích cỡ thông tin niêm yết.

7. Trên xe phải lắp thiết bị giám sát hành trình đảm bảo các điều kiện sau:

a) Thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô phải được hợp quy, đảm bảo ghi nhận, truyền dẫn đầy đủ, liên tục về máy chủ của đơn vị kinh doanh vận tải chủ quản hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình các thông tin bắt buộc gồm: hành trình, tốc độ, thời gian người lái xe liên tục;

b) Lưu trữ và truyền dẫn các thông tin gồm: Hành trình, tốc độ vận hành, thời gian lái xe liên tục về hệ thống dữ liệu giám sát hành trình của Bộ Giao thông vận tải (Tổng cục Đường bộ Việt Nam);

c) Thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của xe được sử dụng trong quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, quản lý hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải và được kết nối, chia sẻ với Bộ Công an (Cục Cảnh sát giao thông), Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông; an ninh, trật tự; thuế;

d) Đơn vị kinh doanh vận tải và lái xe, nhân viên phục vụ trên xe không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô. Trước khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, lái xe phải sử dụng thẻ nhận dạng lái xe của mình để đăng nhập thông tin qua đầu đọc thẻ của thiết bị giám sát hành trình của xe và đăng xuất khi kết thúc lái xe để làm cơ sở xác định thời gian lái xe liên tục và thời gian làm việc trong ngày.

8. Trước ngày 01/7/2021, trên xe buýt phải lắp camera đảm bảo các quy định tại Điều 8, Điều 9 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

Điều 5. Kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Điểm đầu, điểm cuối của tuyến xe buýt

a) Có đủ diện tích cho xe buýt quay trở đầu xe, đỗ xe đảm bảo an toàn giao thông;

b) Có bảng thông tin các nội dung: tên tuyến; số hiệu tuyến; hành trình; tần suất chạy xe; thời gian hoạt động trong ngày của tuyến; số điện thoại của cơ quan quản lý tuyến và doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia khai thác tuyến; trách nhiệm của hành khách, người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe;

c) Có nhà chờ cho hành khách.

2. Điểm dừng xe buýt

a) Khu vực xe buýt dừng đón, trả khách được báo hiệu bằng biển báo và vạch sơn kẻ đường theo quy định; trên biển báo hiệu phải ghi số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến, tên tuyến (điểm đầu - điểm cuối), hành trình tuyến rút gọn ở phía sau biển báo, số điện thoại di động đường dây nóng của Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng;

b) Tại các điểm dừng xe buýt trong đô thị nếu có bề rộng hè đường từ 05 mét trở lên và ngoài đô thị nếu có bề rộng lề đường từ 2,5 mét trở lên phải xây dựng nhà chờ xe buýt;

c) Sở Giao thông vận tải công bố mẫu biển báo điểm dừng xe buýt áp dụng trong phạm vi tỉnh Đồng Nai.

3. Tại các bến xe khách, nhà ga đường sắt, cảng hàng không, cảng, bến thủy nội địa, cảng biển có hành trình tuyến xe buýt đi qua phải bố trí điểm dừng đón, trả khách cho xe buýt để kết nối với các phương thức vận tải khác.

4. Nhà chờ xe buýt

a) Sở Giao thông vận tải công bố mẫu nhà chờ xe buýt áp dụng trong phạm vi tỉnh Đồng Nai;

b) Tại nhà chờ xe buýt phải niêm yết các thông tin: số hiệu tuyến, tên tuyến, hành trình, tần suất chạy xe, thời gian hoạt động trong ngày của tuyến, số điện thoại di động đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải và Trung tâm

Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng, bản đồ hoặc sơ đồ mạng lưới tuyến.

5. Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt phải được xây dựng đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

6. Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt

a) Nguồn đầu tư xây dựng, sửa chữa, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt được trích từ nguồn ngân sách của tỉnh hoặc xã hội hóa;

b) Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng thực hiện chức năng làm chủ đầu tư xây dựng, sửa chữa, quản lý và duy tu bảo dưỡng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

c) Việc quảng cáo trên các điểm dừng, nhà chờ phải thực hiện đúng các quy định hiện hành. Nguồn thu từ quảng cáo, Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng được sử dụng theo quy định đối với đơn vị sự nghiệp có thu;

d) Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan có chức năng liên quan để đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh cho các kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt.

7. Xe buýt được ưu tiên bố trí nơi dừng, đỗ để đón, trả khách tại các bến xe, nhà ga, sân bay, bến cảng, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch, địa điểm văn hóa, thể thao, trung tâm thương mại, đầu mối giao thông và các địa điểm kết nối với các phương thức vận tải khác; được ưu tiên hoạt động khi tổ chức giao thông tại đô thị.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT

Điều 6. Căn cứ để xác định tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt do UBND tỉnh phê duyệt.

2. Nhu cầu đi lại của nhân dân và các điểm thu hút khách đi xe buýt.

3. Hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh.

4. Ngoài các căn cứ nói trên, đối với các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước còn phải đáp ứng các quy định tại Điều 15 của Quy định này.

Điều 7. Điều kiện tham gia khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô loại hình vận tải hành khách bằng xe buýt do Sở Giao thông vận tải cấp.
2. Đảm bảo các điều kiện kinh doanh vận tải theo quy định hiện hành.
3. Được Sở Giao thông vận tải (hoặc đơn vị được Sở Giao thông vận tải ủy quyền) đặt hàng hoặc trúng thầu khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố.

Điều 8. Công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Sở Giao thông vận tải công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt theo danh mục mạng lưới tuyến được UBND tỉnh phê duyệt. Đối với các tuyến xe buýt liên tỉnh, căn cứ vào danh mục mạng lưới tuyến đã được phê duyệt, việc công bố mở tuyến do Sở Giao thông vận tải thực hiện đối với đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh tại Đồng Nai sau khi có văn bản thống nhất của Sở Giao thông vận tải dầu tuyển bên kia và Sở Giao thông vận tải có hành trình tuyến đi qua. Trường hợp tuyến xe buýt có điểm đầu hoặc điểm cuối nằm trong khu vực cảng hàng không thì UBND tỉnh thống nhất với Bộ Giao thông vận tải trước khi công bố mở tuyến.

2. Đối với các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách tỉnh, Sở Giao thông vận tải công bố mở tuyến sau khi có ý kiến của UBND tỉnh.

3. Nội dung công bố mở tuyến xe buýt

- a) Doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác tuyến;
- b) Số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến; cự ly; hành trình (điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng);
- c) Biểu đồ chạy xe, thời gian hoạt động của tuyến;
- d) Nhãn hiệu, sức chứa, màu sơn đặc trưng của xe hoạt động trên tuyến;
- đ) Giá vé.

4. Sở Giao thông vận tải phải công bố trên Trang thông tin điện tử của Sở các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất 15 ngày, trước khi thực hiện hoạt động vận chuyển hành khách trên tuyến bằng xe buýt.

Điều 9. Quản lý vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện việc đấu thầu hoặc đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt theo quy định của pháp luật về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô loại hình vận tải hành khách bằng xe buýt được đăng ký tham gia đấu thầu hoặc được đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt.

3. Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng ký hợp đồng đặt hàng khai thác tuyến với đơn vị kinh doanh vận tải trúng thầu hoặc được đặt hàng. Trong hợp đồng phải thể hiện rõ phương án khai thác tuyến bao gồm: tên tuyến, số hiệu tuyến, nhãn hiệu xe, sức chứa của xe, giá vé, biểu đồ chạy xe trên tuyến, thời hạn hợp đồng.

4. Sở Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh một phần hoặc toàn bộ biểu đồ, hành trình chạy xe trên tuyến xe buýt nội tỉnh khi có sự thay đổi về tổ chức giao thông dẫn đến phải thay đổi hành trình hoặc trong trường hợp thiên tai, bão lụt hoặc trong trường hợp bất khả kháng khác hoặc theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải đang khai thác tuyến phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế tại từng thời điểm.

5. Đối với các tuyến xe buýt liên tỉnh, việc điều chỉnh biểu đồ, hành trình chạy xe, ngừng khai thác hoặc đóng tuyến do Sở Giao thông vận tải quyết định đối với đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh tại Đồng Nai sau khi có văn bản thống nhất với Sở Giao thông vận tải địa phương đầu tuyến bên kia; thông báo đến các Sở Giao thông vận tải các địa phương có tuyến xe buýt đi qua trước khi thực hiện.

6. Quyết định điều chỉnh biểu đồ chạy xe được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 10 ngày trước khi thực hiện.

Điều 10. Quy định về ngừng khai thác trên tuyến, đóng tuyến xe buýt; bổ sung xe, thay thế xe buýt khai thác trên tuyến

1. Ngừng khai thác trên tuyến, đóng tuyến xe buýt

a) Trước khi ngừng khai thác ít nhất 30 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải có văn bản thông báo ngừng khai thác trên tuyến gửi Sở Giao thông vận tải.

Trường hợp ngừng khai thác dẫn đến phải thay đổi tần suất chạy xe trên tuyến hoặc phải đóng tuyến, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của đơn vị kinh doanh vận tải Sở Giao thông vận tải (hoặc thống nhất với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia đối với tuyến xe buýt liên tỉnh) công bố tần suất chạy xe mới hoặc công bố đóng tuyến trên cơ sở đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải;

b) Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm công bố các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo;

c) Sau thời điểm ngừng khai thác tối đa 05 ngày làm việc, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại phù hiệu của các xe ngừng khai thác cho Sở Giao thông vận tải nơi cấp.

2. Bổ sung xe, thay thế xe buýt

a) Đơn vị kinh doanh vận tải được thay thế xe đang khai thác trên tuyến hoặc được bổ sung xe nếu việc bổ sung không làm tăng số chuyến xe. Xe được bổ sung, thay thế phải có phù hiệu “XE BUÝT” và phải đảm bảo các yêu cầu về loại phương tiện tham gia khai thác tuyến theo hợp đồng đã ký kết;

b) Đơn vị kinh doanh vận tải được sử dụng các phương tiện bất kỳ của đơn vị mình đã được cấp phù hiệu “XE BUÝT” để thay thế xe đột xuất khi xe đang hoạt động trên tuyến gặp sự cố kỹ thuật hoặc tai nạn giao thông hoặc do các nguyên nhân bất khả kháng khác.

Điều 11. Vé xe buýt

1. Vé xe buýt có 2 loại: vé lượt và vé bán trước.

a) Vé lượt là chứng từ để hành khách sử dụng đi một lượt trên một tuyến xe buýt;

b) Vé bán trước là chứng từ để hành khách sử dụng đi lại thường xuyên trong thời gian một tháng hoặc dài hơn trên các tuyến xe buýt do đơn vị kinh doanh vận tải khai thác tuyến quy định.

2. Vé xe buýt do các đơn vị kinh doanh vận tải tự in ấn, quản lý và phát hành theo quy định chung về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ đồng thời theo mẫu chung do Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng quy định. Riêng đối với các tuyến xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh, vé xe buýt phải do Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng phát hành.

3. Giá vé trên các tuyến xe buýt:

a) Đối với tuyến xe buýt có trợ giá: do UBND tỉnh quy định;

b) Đối với tuyến xe buýt không trợ giá: do đơn vị kinh doanh vận tải kê khai và niêm yết theo quy định của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải đường bộ và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

4. Ngoài các loại vé nêu trên, UBND tỉnh xem xét, quyết định các loại vé xe buýt cho các đối tượng ưu tiên với giá vé thấp hơn hoặc miễn vé.

Điều 12. Lệnh vận chuyển

1. Xe buýt tham gia hoạt động trên tuyến phải có lệnh vận chuyển.

2. Lệnh vận chuyển phải thể hiện các thông tin cơ bản sau: đơn vị kinh doanh vận tải; thông tin về lái xe (họ và tên, hạng giấy phép lái xe); nhân viên phục vụ; biển số đăng ký; điểm đầu, điểm cuối, mã số tuyến; giờ xe xuất bến, về bến; sản lượng vé; xác nhận của nhân viên điều hành, thủ trưởng đơn vị kinh doanh vận tải.

3. Lệnh vận chuyển do các đơn vị kinh doanh vận tải tự in theo mẫu chung do Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng quy định. Riêng đối với các tuyến xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh, lệnh vận chuyển phải do Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng phát hành.

4. Đơn vị kinh doanh vận tải có trách nhiệm quản lý, cấp và kiểm tra việc sử dụng Lệnh vận chuyển; lưu trữ Lệnh vận chuyển đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 05 năm.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải có trách nhiệm cung cấp thông tin trên Lệnh vận chuyển của từng chuyến xe về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam theo lộ trình quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

Điều 13. Trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Việc trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện đối với các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt được UBND tỉnh quyết định trợ giá hoặc các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt mới được UBND tỉnh phê duyệt phương án trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. UBND tỉnh quy định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá chi phí, đơn giá ca xe, giá vé, trợ giá cho từng tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn tỉnh.

3. Cơ sở để xác định mức trợ giá cho các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt

a) Trợ giá được tính cho từng chuyến xe hoạt động và từng loại trọng tải xe được đưa vào xây dựng kế hoạch trợ giá;

b) Mức trợ giá được xác định bằng phương thức khoán tiền trợ giá. Tiền khoán trợ giá = (bằng) Tổng chi phí theo định mức, đơn giá – (trừ) Tổng doanh thu khoán.

4. Nguồn kinh phí thực hiện trợ giá cho các tuyến xe buýt trợ giá: ngân sách nhà nước của tỉnh.

Điều 14. Quy định về mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh

1. Tiêu chí mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước

a) Phải có trong danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt do UBND tỉnh phê duyệt;

b) Nằm trên trục đường nối các khu dân cư có lưu lượng giao thông lớn hoặc thường xuyên xảy ra ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông cần có xe buýt hoạt động nhưng không có đơn vị đăng ký khai thác;

c) Có cự ly vận chuyển từ 10 km đến 50 km và không trùng quá 40% cự ly của tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá khác;

d) Hệ số lợi dụng trọng tải khoán tối thiểu phải đảm bảo từ 40% trọng tải xe khi bắt đầu khai thác thử nghiệm trở lên và doanh thu không đủ bù đắp chi phí hợp lý theo luật định.

2. Việc mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và căn cứ vào khả năng cân đối từ nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh.

3. Quy trình mở tuyến vận tải khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách Nhà nước

a) Căn cứ vào các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và khả năng cân đối từ nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh, Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan đề xuất trình UBND tỉnh phê duyệt phương án mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước;

b) Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt phương án mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá, Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức lựa chọn đơn vị đảm nhận khai thác tuyến theo quy định của pháp luật về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

c) Tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh được mở mới phải qua thời gian khai thác thử nghiệm là 06 tháng trước khi xem xét đưa vào khai thác chính thức.

d) Sở Giao thông vận tải tổng hợp báo cáo kết quả khai thác thử nghiệm và tham mưu đề xuất UBND tỉnh quyết định việc hoạt động của tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá sau thời gian khai thác thử nghiệm.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT

Điều 15. Sở Giao thông vận tải

1. Trách nhiệm:

a) Có trách nhiệm trình UBND tỉnh:

- Mô hình tổ chức, chương trình, đề án phát triển hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu đi lại của người dân trên địa bàn tỉnh;

- Danh mục mạng lưới vận tải hành khách bằng xe buýt. Điều chỉnh, bổ sung (nếu có) danh mục mạng lưới vận tải hành khách bằng xe buýt phù hợp với tình hình thực tế;

- Các chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với hành khách đi lại bằng xe buýt và đơn vị tham gia lĩnh vực vận tải hành khách bằng xe buýt;

- Phương án mở tuyến và phương án hoạt động sau thời gian khai thác thử nghiệm của tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước;

- Các chính sách trợ giá cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh;

- Định mức đơn giá chi tiết và một số chỉ tiêu khác áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá chi phí, đơn giá ca xe, quy định về trợ giá và giá vé cho từng tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá từ ngân sách nhà nước của tỉnh;

b) Báo cáo UBND tỉnh:

- Điều chỉnh biểu đồ, hành trình chạy xe, phương án khai thác tuyến hoặc ngừng hoạt động trên các tuyến vận tải hành khách xe buýt có trợ giá từ ngân sách nhà nước;

- Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ khai thác tuyến xe buýt có trợ giá của đơn vị kinh doanh vận tải có hành vi vi phạm nghiêm trọng quy định hiện hành về hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt;

- Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt.

2. Quyền hạn:

a) Quyết định công bố mở tuyến, điều chỉnh biểu đồ, hành trình chạy xe, phương án khai thác tuyến hoặc ngừng hoạt động trên các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá từ ngân sách nhà nước sau khi được UBND tỉnh phê duyệt;

b) Quyết định công bố mở tuyến, điều chỉnh biểu đồ, hành trình chạy xe, phương án khai thác tuyến hoặc ngừng hoạt động trên các tuyến xe buýt nội tỉnh và liên tỉnh không trợ giá từ ngân sách nhà nước;

c) Quyết định giao cho đơn vị kinh doanh vận tải đảm nhận khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt theo hình thức đấu thầu hoặc đặt hàng khai thác tuyến;

d) Quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ khai thác tuyến (hoặc sau khi có ý kiến của UBND tỉnh đối với tuyến xe buýt có trợ giá) của đơn vị kinh doanh vận tải có hành vi vi phạm nghiêm trọng quy định hiện hành về hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt;

đ) Công bố mẫu biển báo điểm dừng, nhà chờ xe buýt trên địa bàn tỉnh. Quyết định danh mục vị trí cụ thể của hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt;

e) Phối hợp với Sở Tài chính trong việc kiểm tra, thanh tra nguồn kinh phí trợ giá từ ngân sách nhà nước đối với tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn tỉnh;

g) Phối hợp với các ngành chức năng thẩm định các dự án đầu tư trong lĩnh vực vận tải hành khách bằng xe buýt trình UBND tỉnh phê duyệt;

h) Quản lý, cấp mới, cấp lại phù hiệu xe buýt theo quy định;

i) Chỉ đạo, giám sát, thanh tra, kiểm tra công tác tập huấn nghiệp vụ và các quy định của pháp luật đối với hoạt động vận tải cho nhân viên phục vụ trên xe

và công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của người lái xe do các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương hoặc Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam hoặc Hiệp hội vận tải ô tô Đồng Nai tổ chức theo quy định;

k) Quyết định ban hành Nội quy khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 16. Sở Tài chính

1. Thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt tiền trợ giá đối với các tuyến xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh.

2. Tổ chức thẩm định hồ sơ thanh, quyết toán tiền trợ giá đối với các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trợ giá từ ngân sách nhà nước.

3. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu UBND tỉnh sử dụng các nguồn vốn nhằm phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt theo quy định.

4. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải xây dựng, điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá chi phí, đơn giá ca xe, quy định về trợ giá và giá vé cho từng tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá vé xe buýt theo quy định.

Điều 17. Sở Kế hoạch đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải cân đối, phân bổ nguồn vốn ngân sách để triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 18. UBND các huyện, thành phố

1. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong công tác tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt và xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động xe buýt.

2. Chỉ đạo các phòng chức năng phối hợp với Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng giám sát, phản ánh hoạt động của các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn theo quy định.

Điều 19. Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng

1. Có trách nhiệm trình Sở Giao thông vận tải:

a) Kế hoạch hàng năm về phát triển hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt, bao gồm: sản lượng, luồng tuyến, trợ giá, điều chỉnh giá vé, đặt hàng khai thác tuyến xe buýt và các dịch vụ liên quan đến hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt;

b) Danh mục vị trí cụ thể của hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt; mẫu thiết kế - dự toán biển báo điểm dừng, nhà chờ xe buýt;

c) Các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt;

d) Phương án mở tuyến; điều chỉnh biểu đồ, hành trình chạy xe, phương án khai thác tuyến; thay thế, bổ sung phương tiện hoặc ngừng hoạt động các tuyến xe buýt;

đ) Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ khai thác tuyến xe buýt của đơn vị kinh doanh vận tải có hành vi vi phạm nghiêm trọng quy định hiện hành về hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt;

e) Nội quy khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Quyền hạn:

a) Ký hợp đồng đặt hàng khai thác tuyến với đơn vị kinh doanh vận tải được Sở Giao thông vận tải giao đảm nhận khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt theo hình thức đấu thầu hoặc đặt hàng; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng và thực hiện những việc thoả thuận trong hợp đồng đặt hàng khai thác tuyến;

b) Quyết định điều chỉnh tạm thời hành trình chạy xe của từng tuyến trong thời gian sửa chữa cầu, đường giao thông; điều chỉnh biểu đồ chạy xe theo nhu cầu đi lại trong những ngày lễ, tết, kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông;

c) Quyết định kế hoạch, hình thức thông tin, tuyên truyền cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt; tổ chức tuyên truyền để vận động nhân dân đi xe buýt;

d) Tổ chức triển khai thực hiện Nội quy khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt;

đ) Làm chủ đầu tư các dự án sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới và tổ chức quản lý, thực hiện công tác duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt;

e) Khai thác dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình, camera trên xe buýt của các đơn vị kinh doanh vận tải phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm và định kỳ tổng hợp báo cáo Sở Giao thông vận tải theo quy định;

g) Xử lý các trường hợp vi phạm Nội quy khai thác tuyến và hợp đồng đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt đã ký kết với các đơn vị kinh doanh vận tải. Thu từ xử lý vi phạm hợp đồng đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt, Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng được sử dụng theo quy định đối với đơn vị sự nghiệp có thu;

h) Kiểm tra, xác nhận sản lượng vận chuyển thực tế của các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh để

làm căn cứ thanh quyết toán tiền trợ giá. Thực hiện các thủ tục thanh toán tiền trợ giá cho đơn vị kinh doanh vận tải khai thác các tuyến xe buýt có trợ giá từ ngân sách nhà nước.

Điều 20. Đơn vị kinh doanh vận tải

1. Trách nhiệm:

a) Thực hiện quy định tại Điều 34 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 của Quy định này;

b) Tổ chức thực hiện đúng theo phương án khai thác tuyến, Nội quy khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt, hợp đồng đặt hàng khai thác tuyến và các quy định đối với hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt. Chịu trách nhiệm nếu phương tiện, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe của đơn vị vi phạm các quy định về hoạt động xe buýt;

c) Xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT; có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

d) Quản lý và sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải:

- Sử dụng xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt đáp ứng các quy định tại Điều 4 của Quy định này;

- Bố trí đúng, đủ số lượng xe (kể cả xe dự phòng) trên tuyến theo phương án khai thác tuyến đã Sở Giao thông vận tải phê duyệt;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch về bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa phương tiện đảm bảo các phương tiện được bảo dưỡng, sửa chữa theo quy định tại Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT; Đảm bảo số ngày xe tốt tối thiểu bằng 110% số ngày xe vận doanh theo phương án khai thác tuyến;

- Lập, cập nhật đầy đủ quá trình hoạt động của phương tiện vào lý lịch phương tiện hoặc phần mềm quản lý phương tiện của đơn vị với các thông tin tối thiểu theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

Kết nối, cập nhật dữ liệu lý lịch phương tiện thông qua phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô của Tổng cục Đường bộ Việt Nam theo lộ trình quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

đ) Quản lý lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt:

- Bố trí đủ số lượng lái xe, nhân viên phục vụ trên xe theo phương án kinh doanh (trừ xe buýt có trang thiết bị thay thế nhân viên phục vụ) đảm bảo thời gian làm việc của lái xe theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

- Ký hợp đồng lao động, đóng các loại bảo hiểm, tổ chức khám sức khỏe định kỳ và thực hiện đầy đủ các quyền lợi của người lao động (bao gồm cả lái xe, nhân viên phục vụ trên xe) theo quy định của pháp luật về lao động;

- Lập, cập nhật đầy đủ quá trình hoạt động của lái xe vào lý lịch hành nghề người lái xe hoặc phần mềm quản lý lái xe với các thông tin tối thiểu theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

Kết nối, cập nhật dữ liệu lý lịch hành nghề người lái xe thông qua phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô của Tổng cục Đường bộ Việt Nam theo lộ trình quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

e) Xây dựng hoặc áp dụng tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành và đăng ký chất lượng dịch vụ với Sở Giao thông vận tải theo quy định. Trường hợp tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do đơn vị xây dựng phải ghi rõ tương đương hạng nào của tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành;

g) Kê khai giá cước vận tải hành khách bằng xe buýt theo đúng quy định hiện hành. Niêm yết và thực hiện theo đúng mức giá cước đã kê khai;

h) Thực hiện đúng các quy định hiện hành về lắp đặt, quản lý, khai thác thông tin từ thiết bị giám sát hành trình, camera của xe. Cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào phần mềm xử lý dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình, camera của các phương tiện hoạt động trên tuyến cho Sở Giao thông vận tải, Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng. Khi có thay đổi thông tin về thiết bị giám sát hành trình, camera phải báo cáo kịp thời về Sở Giao thông vận tải, Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng;

i) Xây dựng quy định nội bộ về đồng phục và thẻ tên cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, thẻ nhận dạng lái xe; thẻ tên phải có ảnh, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý, thẻ tên có thể kết hợp với thẻ nhận dạng lái xe; Đăng ký mẫu đồng phục và thẻ tên của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe với Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng;

k) Tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông cho người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe theo quy định tại Điều 16 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT;

l) Thường xuyên tổ chức triển khai, quán triệt đến lái xe, nhân viên phục vụ các quy định đối với hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt. Đồng thời tổ chức kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe;

m) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất (khi có yêu cầu) theo đúng quy định của Sở Giao thông vận tải, Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng;

n) Phát hiện, báo cáo kịp thời cho Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng về tình trạng hư hỏng của kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, tình hình an ninh trật tự, an toàn giao thông trên tuyến do đơn vị đảm nhận;

o) Quản lý và sử dụng nguồn kinh phí trợ giá của nhà nước (nếu có) đúng quy định. Đồng thời, phối hợp với cơ quan chức năng thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí trợ giá đúng thời gian quy định và chịu trách nhiệm về độ chính xác, trung thực của báo cáo quyết toán;

p) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Quyền hạn

a) Được hưởng các chính sách ưu đãi đối với hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt theo quy định hiện hành;

b) Được đảm bảo các điều kiện hoạt động trên tuyến như kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt và các thông tin trên các kết cấu này;

c) Khiếu nại việc xử lý vi phạm hợp đồng đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt theo quy định;

d) Đề xuất với cơ quan quản lý tuyến về việc điều chỉnh (nếu cần) phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt.

đ) Tham dự và đóng góp ý kiến tại các cuộc họp, hội nghị liên quan đến công tác quản lý, khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt được giao đảm nhận.

Điều 21. Quyền hạn, trách nhiệm của lái xe và nhân viên phục vụ khi tham gia hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Thực hiện đúng quy trình đảm bảo an toàn giao thông quy định tại Điều 4 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã đã quy định.

3. Thực hiện đúng biểu đồ, hành trình chạy xe đã được phê duyệt.

4. Cung cấp thông tin về hành trình tuyến, các điểm dừng trên tuyến khi hành khách yêu cầu; hướng dẫn và giúp đỡ hành khách (đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em) khi lên, xuống xe; có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự.

5. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên xe hoặc đang bị dịch bệnh nguy hiểm; có quyền từ chối và không được chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống, hàng hóa là thực phẩm bẩn, hành lý có khối lượng, kích thước vượt quá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 của Quy định này (hoặc thu thêm tiền bằng 01 vé đối với mỗi phần diện tích hành lý chiếm 01 chỗ đứng).

6. Có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không lắp thiết bị giám sát hành trình, camera theo quy định hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động.

7. Giữ gìn vệ sinh phương tiện, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe.

8. Có trách nhiệm kiểm tra các thông tin ghi trên lệnh vận chuyển và ký tên xác nhận (ghi rõ họ tên) vào lệnh vận chuyển.

9. Hợp tác, chấp hành việc kiểm tra, kiểm soát của lực lượng làm công tác kiểm tra trên tuyến, điều hành đầu, cuối tuyến khi đang làm nhiệm vụ.

10. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe phải tham dự tập huấn và được cấp Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông.

11. Bán vé theo đúng mệnh giá vé trên tuyến mà đơn vị kinh doanh vận tải đã kê khai và thực hiện miễn vé, giảm giá vé cho các đối tượng hành khách theo quy định.

12. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 22. Quyền hạn và trách nhiệm của hành khách đi xe buýt

1. Quyền hạn:

a) Được mang theo hành lý với trọng lượng không quá 10kg và kích thước không quá 30x40x60 cm;

b) Yêu cầu nhân viên phục vụ trên xe xuất vé đúng loại sau khi trả tiền; giữ vé suốt hành trình và xuất trình vé khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra;

c) Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có);

đ) Những hành khách sau đây được miễn vé xe buýt:

- Trẻ em dưới 6 tuổi (hoặc có chiều cao từ 1,2m trở xuống) có người lớn đi kèm.

- Người thương binh, người khuyết tật: đối với người thương binh phải xuất trình thẻ chứng nhận thương binh do cơ quan chức năng cấp, đối với người khuyết tật phải xuất trình thẻ miễn vé xe buýt do Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng cấp.

- Người cao tuổi (từ 70 tuổi trở lên): phải xuất trình chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác chứng minh là người cao tuổi.

2. Trách nhiệm:

b) Chấp hành các quy định khi đi xe và sự hướng dẫn của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe;

a) Giúp đỡ và nhường ghế ngồi cho người già, trẻ em, phụ nữ có thai, người có con nhỏ, người khuyết tật;

c) Xuất trình vé khi có yêu cầu kiểm soát của người có thẩm quyền, trường hợp hành khách làm mất vé thì phải mua lại vé;

c) Phải giữ vệ sinh trên xe, tại các điểm dừng, nhà chờ xe buýt; không được mang theo hàng cấm, hàng dễ cháy nổ, hàng tanh hôi hoặc động vật sống là hàng hóa.

3. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Giám đốc Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan đề xuất biện pháp xử lý trình UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH